

Số: 375/QĐ-ĐHKTCN

Cần Thơ, ngày 20 tháng 10 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp trình độ đại học hệ chính quy
đối với sinh viên Khóa I (2013-2017)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ CẦN THƠ

Căn cứ Quyết định số 249/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quyết định ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 164/QĐ-ĐHKTCN ngày 11 tháng 6 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Biên bản số 217/BB-ĐHKTCN ngày 10 tháng 10 năm 2017 về việc xét và công nhận tốt nghiệp trình độ đại học hệ chính quy đối với sinh viên Khóa I (2013-2017) của Hội đồng xét tốt nghiệp Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ;

Xét đề nghị của Phòng Đào tạo và Phòng Chính trị - Quản lý sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp trình độ đại học hệ chính quy đối với 95 sinh viên Khóa I (2013-2017) có tên trong danh sách kèm theo, trong đó:

- Ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử: 09 sinh viên;
- Ngành Công nghệ thực phẩm: 27 sinh viên.
- Ngành Hệ thống thông tin: 29 sinh viên;
- Ngành Kỹ thuật hệ thống công nghiệp: 30 sinh viên;

Điều 2. Trưởng các Phòng chức năng, Trưởng các Khoa và sinh viên có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Website Trường;
- Lưu: VT, P. ĐT.



Dương Thái Công

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC CHÍNH QUY
KHÓA 2013 - 2017**

*(Kèm theo Quyết định số 45/QĐ-ĐHKTCN, ngày 20 tháng 10 năm 2017
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật – Công nghệ Cần Thơ)*

STT	MSSV	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Mã lớp	STCTL	TBCTL	Xếp loại	Ngành đào tạo
1	1350315	Phạm Huỳnh Thiên Phú	Nam	25/12/1995	Tỉnh Sóc Trăng	DIEN0113	135	3.35	Giỏi	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
2	1350375	Trần Trung Khánh	Nam	12/06/1992	Tỉnh Kiên Giang	DIEN0113	135	3.28	Giỏi	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
3	1350307	Nguyễn Văn Bảy	Nam	23/11/1992	Tỉnh Sóc Trăng	DIEN0113	135	2.53	Khá	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
4	1350290	Huỳnh Đình Huy	Nam	02/02/1995	Tỉnh Cà Mau	DIEN0113	135	2.63	Khá	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
5	1350331	Đặng Trần Kim Huyền	Nữ	03/09/1995	Tỉnh Đồng Tháp	DIEN0113	135	3.18	Khá	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
6	1350328	Đỗ Hoàng Minh	Nam	14/08/1994	Minh Hải	DIEN0113	135	2.97	Khá	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
7	1350280	Nguyễn Văn Quy	Nam	17/05/1995	Thành phố Cần Thơ	DIEN0113	135	2.91	Khá	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
8	1350422	Trần Minh Sang	Nam	25/02/1995	Tỉnh Đồng Tháp	DIEN0113	135	2.6	Khá	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
9	1350336	Cao Thị Diễm Sương	Nữ	26/10/1995	Tỉnh Đồng Tháp	DIEN0113	135	2.7	Khá	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
10	1350456	Lữ Anh Đào	Nữ	07/02/1995	Thành phố Cần Thơ	CNTP0113	133	2.73	Khá	Công nghệ thực phẩm
11	1350313	Nguyễn Thị Nhân Huyền	Nữ	15/06/1995	Tỉnh Trà Vinh	CNTP0113	133	3.38	Giỏi	Công nghệ thực phẩm
12	1350380	Tiêu Mỹ Vân	Nữ	19/03/1995	Thành phố Cần Thơ	CNTP0113	134	3.22	Giỏi	Công nghệ thực phẩm
13	1350437	Nguyễn Thị Thảo Trang	Nữ	06/09/1994	Tỉnh Tiền Giang	CNTP0113	133	3.19	Khá	Công nghệ thực phẩm
14	1350247	Trần Thị Hồng Đào	Nữ	09/05/1995	Tỉnh Đồng Tháp	CNTP0113	133	2.83	Khá	Công nghệ thực phẩm
15	1350473	Trần Thị Thùy Duyên	Nữ	08/03/1995	Tỉnh An Giang	CNTP0113	133	3.11	Khá	Công nghệ thực phẩm
16	1350434	Mai Nguyễn Hương Giang	Nữ	17/11/1995	Thành phố Cần Thơ	CNTP0113	133	3.05	Khá	Công nghệ thực phẩm
17	1350357	Lâm Thị Ngọc Giàu	Nữ	11/01/1994	Tỉnh Sóc Trăng	CNTP0113	133	2.95	Khá	Công nghệ thực phẩm
18	1350372	Phạm Thị Thảo Hiền	Nữ	20/10/1995	Thành phố Cần Thơ	CNTP0113	133	2.79	Khá	Công nghệ thực phẩm



STT	MSSV	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Mã lớp	STCTL	TBCTL	Xếp loại	Ngành đào tạo
19	1350190	Lê Gia Huấn	Nam	12/09/1995	Thành phố Cần Thơ	CNTP0113	133	2.98	Khá	Công nghệ thực phẩm
20	1350401	Đoàn Huỳnh Long	Nam	26/12/1995	Thành phố Cần Thơ	CNTP0113	133	2.85	Khá	Công nghệ thực phẩm
21	1350248	Ông Thị Nguyệt Nga	Nữ	21/09/1995	Tỉnh Sóc Trăng	CNTP0113	133	2.64	Khá	Công nghệ thực phẩm
22	1350389	Lê Ngô Thúy Ngân	Nữ	26/02/1995	Thành phố Cần Thơ	CNTP0113	133	2.82	Khá	Công nghệ thực phẩm
23	1350443	Phạm Ngọc Kim Ngân	Nữ	08/08/1995	Thành phố Cần Thơ	CNTP0113	133	2.98	Khá	Công nghệ thực phẩm
24	1350465	Lương Thị Hồng Ngọc	Nữ	22/10/1995	Tỉnh Đồng Tháp	CNTP0113	133	2.78	Khá	Công nghệ thực phẩm
25	1350272	Nguyễn Thị Xuân Nhi	Nữ	04/08/1995	Tỉnh Tiền Giang	CNTP0113	133	3.03	Khá	Công nghệ thực phẩm
26	1350392	Huỳnh Văn No	Nam	01/01/1994	Tỉnh Kiên Giang	CNTP0113	133	2.9	Khá	Công nghệ thực phẩm
27	1350257	Phạm Tố Quyên	Nữ	01/01/1995	Tỉnh Cà Mau	CNTP0113	133	2.75	Khá	Công nghệ thực phẩm
28	1350363	Lê Thị Trúc Quỳnh	Nữ	26/01/1996	Tỉnh Vĩnh Long	CNTP0113	133	2.91	Khá	Công nghệ thực phẩm
29	1350429	Trương Thị Thu Thảo	Nữ	27/11/1995	Thành phố Cần Thơ	CNTP0113	133	3.16	Khá	Công nghệ thực phẩm
30	1350461	Lý Phương Thúy	Nữ	17/04/1994	Tỉnh Kiên Giang	CNTP0113	133	2.93	Khá	Công nghệ thực phẩm
31	1350235	Mai Hải Yến	Nữ	03/08/1995	Tỉnh An Giang	CNTP0113	133	2.66	Khá	Công nghệ thực phẩm
32	1350460	Nguyễn Hoàng Nam	Nam	07/04/1995	Thành phố Cần Thơ	CNTP0113	133	2.53	Khá	Công nghệ thực phẩm
33	1350214	Phạm Bùi Phương Thảo	Nữ	06/06/1995	Tỉnh Kiên Giang	CNTP0113	133	2.94	Khá	Công nghệ thực phẩm
34	1350470	Võ Văn Nghi	Nam	12/05/1995	Tỉnh Kiên Giang	CNTP0113	133	2.75	Khá	Công nghệ thực phẩm
35	1350334	Lê Thị Kim Ngọc	Nữ	06/05/1995	Tỉnh Đồng Tháp	CNTP0113	133	2.77	Khá	Công nghệ thực phẩm
36	1350282	Phạm Thị Ngọc Nhỏ	Nữ	13/03/1995	Tỉnh Bạc Liêu	CNTP0113	133	2.35	Trung bình	Công nghệ thực phẩm
37	1350189	Nguyễn Thúy Anh	Nữ	05/03/1995	Tỉnh Vĩnh Long	HTTT0113	131	3.24	Giỏi	Hệ thống thông tin
38	1350246	Nguyễn Cao Băng	Nam	16/02/1995	Thành phố Cần Thơ	HTTT0113	131	3.27	Giỏi	Hệ thống thông tin
39	1350312	Voòng Thành Đạt	Nam	11/01/1995	Tỉnh Cà Mau	HTTT0113	131	3.2	Giỏi	Hệ thống thông tin
40	1350359	Lê Huy Trường Giang	Nam	09/06/1995	Thành phố Cần Thơ	HTTT0113	131	3.25	Giỏi	Hệ thống thông tin
41	1350438	Đoàn Mỹ Ngọc	Nữ	09/06/1995	Thành phố Cần Thơ	HTTT0113	131	3.25	Giỏi	Hệ thống thông tin
42	1350325	Lâm Bích Trân	Nữ	03/05/1995	Tỉnh Sóc Trăng	HTTT0113	131	3.26	Giỏi	Hệ thống thông tin
43	1350306	Nguyễn Quốc Trung	Nam	10/06/1995	Tỉnh Sóc Trăng	HTTT0113	131	3.23	Giỏi	Hệ thống thông tin
44	1350405	Nguyễn Thị Kim Xuyên	Nữ	28/11/1994	Thành phố Cần Thơ	HTTT0113	131	3.27	Giỏi	Hệ thống thông tin
45	1350386	Nguyễn Lập Phụng Yến	Nữ	14/11/1994	Thành phố Cần Thơ	HTTT0113	131	3.27	Giỏi	Hệ thống thông tin
46	1350275	Trần Văn Liêm	Nam	06/04/1991	Tỉnh Sóc Trăng	HTTT0113	131	3.25	Giỏi	Hệ thống thông tin
47	1350324	Tạ Hữu An	Nam	20/10/1995	Tỉnh Sóc Trăng	HTTT0113	131	2.92	Khá	Hệ thống thông tin
48	1350360	Nguyễn Vũ Hải Đăng	Nam	04/12/1995	Thành phố Cần Thơ	HTTT0113	131	3.04	Khá	Hệ thống thông tin
49	1350277	Nguyễn Xuân Đào	Nữ	07/09/1995	Thành phố Cần Thơ	HTTT0113	131	3.02	Khá	Hệ thống thông tin

STT	MSSV	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Mã lớp	STCTL	TBCTL	Xếp loại	Ngành đào tạo
50	1350291	Lê Hồng Diễm	Nữ	07/10/1994	Thành phố Cần Thơ	HTTT0113	131	2.91	Khá	Hệ thống thông tin
51	1350418	Hồ Thanh Kim Dung	Nữ	20/07/1995	Thành phố Cần Thơ	HTTT0113	131	3.05	Khá	Hệ thống thông tin
52	1350217	Đặng Hữu Dũng	Nam	20/01/1995	Tỉnh Bạc Liêu	HTTT0113	131	2.96	Khá	Hệ thống thông tin
53	1350201	Trương Thị Thúy Duy	Nữ	18/10/1995	Thành phố Cần Thơ	HTTT0113	131	3.13	Khá	Hệ thống thông tin
54	1350302	Lê Duy Hà	Nam	03/06/1995	Thành phố Cần Thơ	HTTT0113	131	2.98	Khá	Hệ thống thông tin
55	1350330	Nguyễn Bình Ngọc Hạnh	Nữ	29/08/1994	Tỉnh Sóc Trăng	HTTT0113	131	2.59	Khá	Hệ thống thông tin
56	1350234	Trần Trung Khương	Nam	20/12/1995	Thành phố Cần Thơ	HTTT0113	131	2.79	Khá	Hệ thống thông tin
57	1350218	Nguyễn Mẫn Kiệt	Nam	10/04/1995	Thành phố Cần Thơ	HTTT0113	131	2.79	Khá	Hệ thống thông tin
58	1350385	Trương Thị Tiểu My	Nữ	14/11/1995	Thành phố Cần Thơ	HTTT0113	131	2.95	Khá	Hệ thống thông tin
59	1350447	Lê Thành Nhân	Nam	19/08/1995	Thành phố Cần Thơ	HTTT0113	131	2.82	Khá	Hệ thống thông tin
60	1350304	Nguyễn Yên Nhi	Nữ	09/12/1995	Thành phố Cần Thơ	HTTT0113	131	2.94	Khá	Hệ thống thông tin
61	1350425	Nguyễn Minh Tiến	Nam	15/12/1995	Thành phố Cần Thơ	HTTT0113	131	2.98	Khá	Hệ thống thông tin
62	1350216	Nguyễn Thị Tường Vy	Nữ	22/10/1993	Thành phố Cần Thơ	HTTT0113	131	2.85	Khá	Hệ thống thông tin
63	1350428	Nguyễn Thị Ngọc Xuân	Nữ	18/02/1995	Thành phố Cần Thơ	HTTT0113	131	2.93	Khá	Hệ thống thông tin
64	1350396	Nguyễn Thị Thu Huyền	Nữ	08/10/1995	Tỉnh Phú Thọ	HTTT0113	132	3.01	Khá	Hệ thống thông tin
65	1350252	Nguyễn Quốc Bảo	Nam	11/04/1994	Thành phố Cần Thơ	HTTT0113	131	2.47	Trung bình	Hệ thống thông tin
66	1350387	Trương Thành Tâm	Nam	26/03/1995	Tỉnh Bến Tre	HTCN0113	130	3.41	Giỏi	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
67	1350224	Dương Lâm Hoàng Anh	Nữ	05/01/1995	Thành phố Cần Thơ	HTCN0113	130	2.64	Khá	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
68	1350373	Võ Phúc Định	Nam	15/04/1995	Thành phố Cần Thơ	HTCN0113	130	2.82	Khá	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
69	1350192	Phạm Phúc Duy	Nam	20/03/1995	Thành phố Cần Thơ	HTCN0113	130	2.76	Khá	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
70	1350183	Ngô Chí Hải	Nam	20/08/1994	Tỉnh Kiên Giang	HTCN0113	130	2.77	Khá	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
71	1350244	Phan Khương Hậu	Nam	17/11/1995	Thành phố Cần Thơ	HTCN0113	130	2.61	Khá	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
72	1350400	Nguyễn Minh Hòa	Nam	03/10/1995	Thành phố Cần Thơ	HTCN0113	130	2.64	Khá	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
73	1350297	Lâm Lê Hồng	Nữ	30/01/1994	Thành phố Cần Thơ	HTCN0113	130	2.63	Khá	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp

STT	MSSV	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Mã lớp	STCTL	TBCTL	Xếp loại	Ngành đào tạo
74	1350436	Nguyễn Kim Hương	Nữ	04/06/1995	Tỉnh Vĩnh Long	HTCN0113	130	2.99	Khá	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
75	1350439	Trần Quốc Khải	Nam	24/05/1995	Thành phố Cần Thơ	HTCN0113	130	2.82	Khá	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
76	1350208	Lê Thị Diễm My	Nữ	16/06/1995	Thành phố Cần Thơ	HTCN0113	130	3.08	Khá	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
77	1350223	Nguyễn Hà Ngân	Nữ	25/11/1995	Tỉnh Kiên Giang	HTCN0113	130	3.19	Khá	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
78	1350281	Lê Thị Yến Nhi	Nữ	29/08/1995	Thành phố Cần Thơ	HTCN0113	130	2.84	Khá	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
79	1350202	Nguyễn Thành Phát	Nam	14/12/1995	Thành phố Cần Thơ	HTCN0113	130	2.73	Khá	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
80	1350399	Nguyễn Thị Hồng Thắm	Nữ	09/12/1995	Tỉnh Vĩnh Long	HTCN0113	130	2.81	Khá	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
81	1350333	Thái Minh Thạnh	Nam	04/02/1995	Thành phố Cần Thơ	HTCN0113	130	2.57	Khá	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
82	1350186	Nguyễn Thị Thu Thảo	Nữ	26/12/1995	Tỉnh Đồng Tháp	HTCN0113	130	3.11	Khá	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
83	1350442	Nguyễn Thủy Sơn Hồng	Nam	26/05/1995	Thành phố Cần Thơ	HTCN0113	130	2.58	Khá	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
84	1350403	Huỳnh Ngọc Thơ	Nữ	24/04/1994	Thành phố Cần Thơ	HTCN0113	130	2.88	Khá	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
85	1350384	Chung Hiếu Thuận	Nữ	30/08/1995	Thành phố Cần Thơ	HTCN0113	130	2.69	Khá	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
86	1350424	Trần Thị Cẩm Tiên	Nữ	12/05/1995	Tỉnh Vĩnh Long	HTCN0113	130	2.97	Khá	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
87	1350283	Tổng Minh Trọng	Nam	02/05/1995	Tỉnh Trà Vinh	HTCN0113	130	2.91	Khá	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
88	1350274	Trịnh Thị Cẩm Tú	Nữ	20/11/1995	Tỉnh An Giang	HTCN0113	130	3.04	Khá	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
89	1350310	Trần Hồng Tươi	Nữ	29/10/1995	Thành phố Cần Thơ	HTCN0113	130	2.95	Khá	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
90	1350332	Nguyễn Thanh Vinh	Nam	08/02/1995	Thành phố Cần Thơ	HTCN0113	130	2.91	Khá	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp

STT	MSSV	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Mã lớp	STCTL	TBCTL	Xếp loại	Ngành đào tạo
										ngành
91	1350451	Nguyễn Thị Thu Ngân	Nữ	11/05/1995	Tỉnh Sóc Trăng	HTCN0113	130	2.96	Khá	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
92	1350327	Đặng Thị Mỹ Duyên	Nữ	12/08/1994	Tỉnh Kiên Giang	HTCN0113	130	2.83	Khá	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
93	1350314	Phạm Thị Huệ	Nữ	08/11/1995	Tỉnh Hậu Giang	HTCN0113	130	2.73	Khá	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
94	1350241	Nguyễn Nhật Khang	Nam	26/08/1995	Thành phố Cần Thơ	HTCN0113	130	2.43	Trung bình	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
95	1350225	Trịnh Phạm Minh Khanh	Nam	26/07/1995	Tỉnh Vĩnh Long	HTCN0113	130	2.32	Trung bình	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp

Tổng cộng: 95

Tổng xếp loại:

Xuất sắc : 00

Giỏi : 15

Khá : 76

Trung bình : 04

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



Dương Thái Công

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG

Nguyễn Minh Tuấn